

Bản án số: 146/2018/DS-PT

Ngày: 29- 8 - 2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương
Bà Hà Thảo Quyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Đào Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 145/2018/QĐPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 294/2018/QĐ-PT ngày 06/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 320/2018/QĐ-PT ngày 02/8/2018, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Huỳnh Bảo L, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp 2, xã L, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Ủy quyền cho bà Trần Thị Mộng Th-sinh năm 1966. Địa chỉ: 54-Nguyễn T-phường H-thị xã L -tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 11/01/2018)

-Bị đơn: Ông Hà Thành C, sinh năm: 1975; Bà Phạm Huyền D, sinh năm: 1979.

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Luật sư Nguyễn Quốc Đ – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Địa chỉ: 127/2/39, phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị Minh H, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Ủy quyền cho bà Trần Thị Mộng T-sinh năm 1966. Địa chỉ: 54-Nguyễn T-phường H-thị xã L -tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 11/01/2018)
- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Hà Thành C và bà Phạm Huyền D.
(Bà T, ông C, bà D và Luật sư Đ có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Huỳnh Bảo L trình bày:

Vợ chồng ông Huỳnh Bảo L, bà Phan Thị Minh H có thỏa thuận cho vợ chồng ông Hà Thành C, bà Phạm Huyền D vay nhiều lần tiền, đến ngày 24/8/2014 hai bên chốt lại số tiền vay và có làm hợp đồng vay tiền viết tay với tổng số tiền 310.000.000 đồng. Khi làm hợp đồng vay tiền hai bên thỏa thuận tiền lãi là 1.5%/tháng, thời hạn thanh toán là 18 tháng, vợ chồng ông L có giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 450763 do UBND huyện X cấp ngày 07/5/2012 do bà Phạm Huyền D đứng tên chủ sử dụng. Từ thời điểm chốt lại số tiền vay, vợ chồng ông C và bà D thanh toán cho ông L, bà H số tiền nợ gốc là 310.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0.75%/tháng từ ngày 24/8/2014 đến ngày xét sơ sơ thẩm, và tiền lãi trong giai đoạn thi hành án, không yêu cầu tính lãi quá hạn.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Hà Thành C và bà Phạm Huyền D thống nhất trình bày: ông bà thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông Huỳnh Bảo L và bà Phan Thị Minh H nhiều lần, tổng cộng là 310.000.000 đồng. Đến ngày 24/8/2014 hai bên có làm hợp đồng vay tiền. Khi làm hợp đồng vay tiền hai bên thỏa thuận tiền lãi là 2.5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn thanh toán. Khi vay thì vợ chồng ông bà có đưa cho vợ chồng ông L giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BG 450763 do UBND huyện X cấp ngày 07/5/2012 do bà Phạm Huyền D đứng tên chủ sử dụng. Hàng tháng vợ chồng ông bà trả đều đặn tiền lãi cho vợ chồng ông L, bà H tiền nợ gốc là 115.000.000 đồng, thời gian cụ thể các khoản nợ gốc thì ông bà không nhớ, ông bà chỉ nhớ các lần trả như sau:

- Con gái ông bà tên H Phạm Diệu H đến nhà ông L, bà H trả 02 lần tiền mỗi lần là 10.000.000 đồng x 2 lần = 20.000.000 đồng.
- Tiếp theo bà D đến nhà ông L, bà H trả 03 lần tiền, lần trả 30.000.000 đồng, lần trả 40.000.000 đồng, lần trả 10.000.000 đồng.
- Tiếp theo ông L cho người làm là anh P đến nhà ông bà lấy số tiền là 15.000.000 đồng.

Các lần trả tiền thì hai bên có làm giấy xác nhận đã thanh toán nợ. Tuy nhiên đến tháng 04/2017 hai bên có thỏa thuận lại số tiền vay sau khi đã khấu trừ số tiền nợ gốc đã thanh toán và cộng thêm tiền lãi mà ông bà nợ lại từ tháng 07,08,09/2015 là 23.250.000 đồng, tiền mua đồ điện là 8.000.000 đồng. Như vậy ông bà còn nợ lại ông L, bà H số tiền 226.250.000 đồng. Hai bên có làm lại hợp đồng vay tiền với số tiền 226.250.000 đồng, sau khi lập hợp đồng vay tiền mới, thì ông L yêu cầu vợ chồng ông bà đưa lại toàn bộ giấy tờ xác nhận đã trả tiền nợ gốc trước đây vì cho rằng các giấy tờ kia không còn giá trị, do tin tưởng ông L, nên vợ chồng ông bà đã đưa toàn bộ giấy tờ trên cùng bản hợp đồng vay tiền mới,

không giữ bất cứ giấy tờ nào. Nay ông L yêu cầu vợ chồng ông bà trả số tiền nợ gốc 310.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật ông bà không đồng ý, chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 226.250.000 đồng và tiền lãi từ tháng 10/2015 đến ngày xét xử theo mức lãi quy định của pháp luật, và yêu cầu ông L bà H trả lại cho ông bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 450763 do UBND huyện X cấp ngày 07/5/2012 cho bà Phạm Huyền D đứng tên chủ sử dụng. Ngoài ra đối với số tiền lãi ông bà đã trả hàng tháng cho ông L, bà H ông bà không có yêu cầu gì.

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Minh H do bà Trần Thị Mộng T trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông L, yêu cầu vợ chồng ông C, bà D thanh toán tiền nợ gốc cho vợ chồng bà, và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 24/8/2014, bà không có yêu cầu khởi kiện độc lập.

Tại bản án sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện X đã quyết định: Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005. Áp dụng Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Huỳnh Bảo L đối với ông Hà Thành C và bà Phạm Huyền D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc vợ chồng ông Hà Thành C và bà Phạm Huyền D phải trả cho ông Huỳnh Bảo L và bà Phan Thị Minh H số tiền 403.077.500 đồng (*Bốn trăm lẻ ba triệu không trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm đồng*). Ông Huỳnh Bảo L, bà Phan Thị Minh H trả cho ông Hà Thành C, bà Phạm Huyền D 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 450763 do UBND huyện X cấp ngày 07/5/2012 do bà Phạm Huyền D đứng tên người sử dụng. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/01/2018, bị đơn ông Hà Thành C, bà Phạm Huyền D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Việc vợ chồng ông C bà D có vay tiền của ông Huỳnh Bảo L là có thật với số tiền vay 310.000.000đ, tuy nhiên số tiền vay này không phải vay một lần mà vay nhiều lần. Tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên ông C bà D không có giấy tờ chứng minh cho việc vay tiền đã thanh toán được một phần. Nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông C bà D được tra cho ông L bà H số tiền gốc 226.250.000đ và được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà D đứng tên hiện do ông L bà H giữ.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thu thập chứng cứ đầy đủ khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo, phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ luật tố tụng quy định.

Về nội dung vụ án: Tài liệu chứng cứ thể hiện giữa hai bên giữa ông L ông C bà D qua giấy vay tiền đều được các bên thừa nhận. Án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông C và bà D kháng cáo và nộp tiền tạm ứng phí trong hạn luật định nên được chấp nhận theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tư cách đương sự và quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm xác định chính xác và đầy đủ.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông C bà D. Bị đơn ông C bà D thừa nhận đã nhiều lần vay tiền của ông L bà H tổng số nợ là 310.000.000đ. Như vậy, cả hai bên nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số nợ của ông C bà D nợ ông L bà H là 310.000.000đ và được thể hiện tại hợp đồng vay tiền ngày 24/8/2014 do phía nguyên đơn cung cấp.

Ông C bà D kháng cáo cho rằng hàng tháng đều trả lãi, lãi mỗi tháng là 7.750.000đ và đến tháng 9/2016 do hoàn cảnh khó khăn nên được ông L miễn lãi và chỉ yêu cầu trả gốc. Tiền gốc ông C bà D đã thanh toán trả cho ông L bà H được 115.000.000đ, số tiền trả 115.000.000đ được chi trả 06 lần, trong đó lần 01 và 02 ông C bà D khai có đưa tiền cho con gái là Hà Phạm Diệu H đến nhà ông L bà H để trả nợ 02 lần tổng số tiền cả 2 lần là 20 triệu đồng, khi nhận tiền xong ông L có ghi giấy xác nhận đã nhận tiền nhưng giấy này hiện ông L đang giữ. Việc trả tiền này không được ông L thừa nhận và ông C bà D không có chứng cứ chứng minh. Vì khi trả tiền chị H là con gái của ông C bà D nên không khách quan và ông C bà D cho rằng hàng tháng vẫn trả tiền lãi cho nguyên đơn. Ông C bà D xác định chỉ nợ lãi từ tháng 7, 8, 9/2016, nợ mua đồ điện 8.000.000đ và nợ tiền lãi từ tháng 10/2016 đến ngày xét xử và đã được lập hợp đồng mới với số nợ là 226.250.000 với các khoản nợ trên sau khi đã khấu trừ một phần nợ cũ. Tuy nhiên trong hồ sơ thể hiện tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn không cung cấp được bất kỳ giấy tờ, tài liệu, văn bản nào thể hiện ông C bà D đã trả số nợ gốc 115.000.000đ được chi trả 06 lần và đã trả số tiền lãi hàng tháng kể từ ngày ký hợp đồng ngày 24/8/2015 như phía bị đơn trình bày. Đồng thời phía nguyên đơn không thừa nhận bị đơn ông C bà D đã trả nợ gốc 115.000.000đ được trả thành 06 lần và lãi hàng tháng, việc lập hợp đồng mới với số nợ 226.250.000đ phía nguyên đơn cũng không thừa nhận và bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ để chứng minh.

Việc ông C bà D cho rằng tất cả giấy tờ trả nợ gốc và các lần trả lãi cho ông L bà H đều do ông L bà H giữ; nhưng không được phía nguyên đơn thừa nhận. Đồng thời tại hồ sơ thể hiện các lần trả nợ gốc cho ông L bà H thì phía bị đơn đều không nhớ thời gian cụ thể cũng không cung cấp được chứng cứ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tình tiết khách quan của hồ sơ vụ án, ghi nhận việc phía nguyên

đơn đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG450763 được Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 07/5/2012 cho bà Phạm Huyền D là đúng theo luật định; Tại hồ sơ phía nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh hợp đồng vay tiền ngày 24/8/2014 có chữ ký của ông C bà D, trong khi phía bị đơn cho rằng đã trả 115.000.000đ tiền nợ trong 06 lần và tiền lãi hàng tháng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào tài liệu, giấy tờ, chứng cứ có tại hồ sơ của vụ án. Cấp sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng ông Hà Thành C bà Phạm Huyền D phải trả cho ông Huỳnh Bảo L và bà Phan Thị Minh H tổng số tiền 403.077.500đ là có phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh, cho dung kháng cáo của bị đơn; Kháng cáo của ông C bà D không có căn cứ. Nên giữ nguyên án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông C bà D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp nên không được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhân định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Thành C, bà Phạm Huyền D.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 26, 37, 147, 148, 39, 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự 2005. Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Huỳnh Bảo L đối với ông Hà Thành C và bà Phạm Huyền D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc vợ chồng ông Hà Thành C và bà Phạm Huyền D phải trả cho ông Huỳnh Bảo L và bà Phan Thị Minh H số tiền 403.077.500 đồng (*Bốn trăm lẻ ba triệu không trăm bảy mươi bảy ngàn đồng*).

Buộc ông Huỳnh Bảo L, bà Phan Thị Minh H phải trả cho ông Hà Thành C, bà Phạm Huyền D 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 450763 do UBND huyện X cấp ngày 07/5/2012 do bà Phạm Huyền D đứng tên người sử dụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc ông Hà Thành C và bà Phạm Huyền D phải nộp 20.123.100 đồng (*Hai mươi triệu một trăm hai mươi ba ngàn một trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí phúc thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 008110 ngày 03/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Số tiền án phí còn lại ông C bà D phải nộp là 20.123.100đ (*Hai mươi triệu một trăm hai mươi ba ngàn một trăm đồng*).

Hoàn trả cho ông Huỳnh Bảo L số tiền 9.734.000 đồng (*Chín triệu bảy trăm ba mươi bốn ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 009893 ngày 12/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện XL;
- Chi cục THADS huyện XL;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân Đào